

PHỤ LỤC

BẢN RÀ SOÁT, ĐỐI CHIẾU NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT HỢP TÁC XÃ

TT	Nội dung	Dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá
1	Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hợp tác xã về phân loại quy mô hợp tác xã; tiêu chí lựa chọn, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, nguồn vốn thực hiện chính sách và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các đối tượng có liên quan; điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ; xử lý tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản; quyền, nghĩa vụ, xử lý tài sản chung của tổ hợp tác khi tổ hợp tác chấm dứt hoạt động, phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác. 2. Đối tượng áp dụng: a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, tổ chức lại, giải thể và phá sản theo Luật Hợp tác xã; b) Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.	Tại Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hợp tác xã. Nghị định hướng dẫn các Điều (Điều 16, Điều 18, Điều 20, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 85, Điều 99, Điều 101, Điều 107 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20 tháng 06 năm 2023). Đối tượng áp dụng của Nghị định phù hợp với đối tượng được quy định tại Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20 tháng 06 năm 2023): Bao gồm. 1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể, phá sản và	Không có mâu thuẫn

			hoạt động có liên quan của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	
		Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo, lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin liên quan đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường mạng (sau đây gọi tắt là Hệ thống), được xây dựng, triển khai thống nhất trên phạm vi cả nước. 2. Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã là tập hợp các trang thông tin điện tử được tổ chức thống nhất, được sử dụng để cung cấp thông tin về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thông tin liên quan; cung cấp các dịch vụ trực tuyến đăng ký thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể, phá sản và hoạt động để tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục có liên quan của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cung cấp thông tin tổng hợp phục vụ chỉ đạo,	Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã; Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã hiện đang giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, được hướng dẫn tại Nghị định này phù hợp với Điều 13 Luật Hợp tác xã. Điều 13. Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã 1. Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã bao gồm: Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã; cơ sở dữ liệu về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cơ sở dữ liệu liên quan và hạ tầng kỹ thuật hệ thống. Và phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. <i>“Tăng cường minh bạch trong quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển</i>	Không có mâu thuẫn

		điều hành, quản lý nhà nước về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các đối tượng liên quan. 3. Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã là tập hợp thông tin về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật, chỉ đạo, điều hành, thủ tục hành chính, quá trình, kết quả giải quyết các thủ tục liên quan đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên mạng; được xây dựng, cập nhật, duy trì để quản lý, khai thác và sử dụng thông qua các phương tiện điện tử.	<i>đổi số trong quản lý, từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về kinh tế tập thể, liên thông với hệ thống đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế”</i>	
		Điều 3: Căn cứ phân loại lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã (quy định chi tiết Điều 16 Luật Hợp tác xã) 1. Lĩnh vực phân loại hợp tác xã là nhóm các ngành kinh tế cấp 1 được xác định theo quy định của pháp luật về thống kê, như sau: a) Lĩnh vực nông nghiệp gồm các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. b) Lĩnh vực công nghiệp-xây dựng gồm các ngành: khai khoáng; công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; xây dựng.	Căn cứ phân loại lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã không có mâu thuẫn với các văn bản Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. - Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu về việc Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã - Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp	Không có mâu thuẫn, sau ngày 01/7/2024 thay thế Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu về việc Hướng dẫn phân loại và

	c) Lĩnh vực thương mại-dịch vụ và lĩnh vực khác gồm các ngành: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; kinh doanh bất động sản; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình. 2. Lĩnh vực phân loại của hợp tác xã được xác định theo lĩnh vực hoạt động có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của hợp tác xã được xác định tại thời điểm ngày 31/12 của năm trước liền kề. Giá trị sản xuất của lĩnh vực hoạt động được tính bằng tổng giá trị sản xuất của các ngành kinh tế thuộc cùng lĩnh vực theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp hợp tác xã có hai lĩnh vực trở lên có giá trị sản xuất bằng nhau hoặc hợp tác xã mới thành lập chưa có giá trị sản xuất thì lĩnh vực nào có số lao động làm việc thường xuyên lớn hơn được xác định là lĩnh vực hoạt động chính của hợp tác xã.		đánh giá hợp tác xã; Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.
--	---	--	--

	Trường hợp hợp tác xã có hai lĩnh vực hoạt động trở lên có giá trị sản xuất bằng nhau, có số lao động làm việc thường xuyên hoạt động trong các lĩnh vực đó bằng nhau thì hợp tác xã được tự lựa chọn một trong các lĩnh vực này để thực hiện phân loại hợp tác xã. 3. Số lượng thành viên chính thức, số lao động làm việc thường xuyên của hợp tác xã được xác định tại thời điểm ngày 31/12 của năm trước liền kề theo Báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã gửi cơ quan đăng ký kinh doanh. 4. Tổng nguồn vốn của hợp tác xã được xác định trong bảng cân đối kế toán thể hiện trên Báo cáo tài chính năm hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm, tổng nguồn vốn được xác định căn cứ theo vốn điều lệ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. 5. Doanh thu của năm của hợp tác xã là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của hợp tác xã và được xác định trên Báo cáo tài chính năm hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng không có doanh thu thì hợp tác xã căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn quy định tại khoản 4 Điều này để xác định quy mô.		
--	--	--	--

		6. Việc phân loại hợp tác xã được thực hiện và ghi nhận tại báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã và liên thông với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.		
		Điều 4. Phân loại quy mô hợp tác xã (quy định chi tiết Điều 16 Luật Hợp tác xã) Hợp tác xã thực hiện phân loại theo quy mô lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ theo tiêu chí số lượng thành viên chính thức và một trong hai tiêu chí doanh thu hoặc tổng nguồn vốn và được xác định theo lĩnh vực của hợp tác xã quy định tại Điều 3 Nghị định này. 1. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp: a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 400 thành viên chính thức và doanh thu của năm trên 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn trên 10 tỷ đồng trở lên. b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng; c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 10 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 2 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng;	Căn cứ phân loại lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã không có mâu thuẫn với các văn bản Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. - Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu về việc Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã; - Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp	Không có mâu thuẫn, sau ngày 01/7/2024 thay thế Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu về việc Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã; Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2017

	d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ có từ 5 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm dưới 2 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 1 tỷ đồng. 2. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng: a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 100 thành viên chính thức và doanh thu của năm từ 80 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên. b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 15 tỷ đồng đến dưới 80 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng; c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 6 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 3 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 2 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng; d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ có từ 5 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm dưới 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 2 tỷ đồng. 3. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực thương mại-dịch vụ và lĩnh vực khác: a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 200 thành viên chính thức và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên. b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 20		của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.
--	---	--	--

		tỷ đồng đến dưới 100 tỷ hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng; c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 10 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 5 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 2 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng; d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ có từ 5 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm dưới 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 2 tỷ đồng. 4. Trường hợp hợp tác xã thỏa mãn các tiêu chí phân loại quy mô hợp tác xã ở các mức khác nhau thì quy mô hợp tác xã được xác định theo mức quy mô lớn nhất.		
2	2. Chương II Chính sách của nhà nước về phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10,	Điều 5. Điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước (quy định chi tiết Điều 18 Luật Hợp tác xã) 1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau: a) Có cam kết bằng văn bản về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; b) Có báo cáo tài chính năm trước liền kề được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập đối với nội dung chính sách hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên từ	Luật Hợp tác xã năm 2023 Điều 7. Hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã 1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước: a) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp không đủ điều kiện; từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đủ điều kiện theo quy định của Luật này; b) Cản trở việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ hợp pháp của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác	Không có mâu thuẫn

Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14.	nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; c) Đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn xin hưởng chính sách: - Số lượng thành viên tăng trong năm trước liền kề. - Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề. - Tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 83 Luật Hợp tác xã hoặc phát triển tài sản chung không chia trong năm trước liền kề. - Ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức. - Mới thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật. 2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng chính sách khi đáp ứng các tiêu chí sau: a) Có Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác; b) Có cam kết bằng văn bản về việc không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm	xã, thành viên theo quy định của Luật này; c) Hỗ trợ, ưu đãi cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đúng nguyên tắc, đối tượng, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; d) Lợi dụng quyền hạn để làm trái với các quy định của pháp luật về hỗ trợ, ưu đãi cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đ) Gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức, cá nhân có liên quan trong đăng ký, hoạt động và thực hiện hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; e) Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin sai lệch, không trung thực liên quan đến hỗ trợ, ưu đãi cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: a) Hoạt động không có giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của Luật này; hoạt động khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; b) Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp	
--	--	--	--

	quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này; c) Đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn xin hưởng chính sách: - Số lượng thành viên tăng trong năm trước liền kề. - Ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do tổ hợp tác tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức. - Mới thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật. 3. Trường hợp nhiều hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ và cùng đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, nhiều tổ hợp tác nộp hồ sơ và cùng đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này thì lựa chọn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác theo các tiêu chí ưu tiên sau: số lượng thành viên nhiều hơn; số lượng thành viên là người khuyết tật nhiều hơn; số lượng thành viên là đồng bào dân tộc thiểu số nhiều hơn; số lượng thành viên, người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện nhiều hơn; có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn; hoạt động tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Nhà nước; có hợp đồng hợp tác liên kết hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh	hợp tác xã; c) Thực hiện không đúng các nguyên tắc tổ chức, quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này; d) Cung cấp thông tin giả mạo, không trung thực, làm giả giấy tờ để trục lợi; đ) Sử dụng nguồn lực hỗ trợ không đúng mục đích đã cam kết. 3. Đối với thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì lợi ích cá nhân hoặc của một nhóm thành viên; b) Cung cấp thông tin không trung thực cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	
--	--	--	--

	tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu, chuyển đổi số vì mục tiêu phát triển bền vững; tổ chức hoặc tham gia các hoạt động lợi ích cộng đồng dân cư. Tiêu chí ưu tiên lựa chọn đối tượng hưởng chính sách cụ thể cho từng chính sách được thực hiện theo Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể trong từng giai đoạn do Thủ tướng Chính phủ quy định. 4. Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp cho cơ quan thực hiện chính sách. 5. Khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoạt động hỗ trợ phát hiện thông tin tổ hợp tác, hợp tác, liên hiệp hợp tác xã cung cấp không trung thực, các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được lựa chọn hưởng chính sách sẽ bị dừng thực hiện chính sách và bị xử lý theo quy định của pháp luật.		
	Điều 6. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực (quy định chi tiết Điều 20 Luật Hợp tác xã) 1. Đối tượng hỗ trợ, gồm: a) Thành viên, người lao động đang làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. b) Cán bộ chuyên trách và cán bộ kiêm nhiệm làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh tế tập thể tại các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương.	Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025. Phần III. Nội dung chương trình Điểm 2. Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể	Không có mâu thuẫn

	c) Cán bộ của hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội. d) Viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. 2. Nội dung hỗ trợ, gồm: a) Kinh phí biên soạn, xây dựng, phát hành giáo trình về kinh tế tập thể sử dụng trong các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước. b) Sinh hoạt phí, học phí cho sinh viên, học viên theo học các chương trình đại học, sau đại học chuyên ngành kinh tế tập thể. c) Cấp học bổng đào tạo, nghiên cứu dài hạn trong nước và nước ngoài về kinh tế tập thể. d) Bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật thông qua hình thức bồi dưỡng trực tiếp, trực tuyến. Nội dung bồi dưỡng theo khung kiến thức quy định tại Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể. đ) Lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. e) Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản	a) Đối tượng hỗ trợ - Thành viên, người lao động đang làm công tác quản lý, chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ của các tổ chức kinh tế tập thể. - Công chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh tế tập thể tại các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương (bao gồm: công chức chuyên trách và công chức kiêm nhiệm). - Công chức, viên chức của Liên minh hợp tác xã các cấp, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội. - Giảng viên về kinh tế tập thể trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. b) Điều kiện hỗ trợ - Được tổ chức kinh tế tập thể, đơn vị chủ quản cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ với chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác và nhu cầu của đơn vị; đủ điều kiện tuyển sinh của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có năng lực và trình độ phù hợp với khóa học. - Đối với trường hợp cử đi đào tạo dài hạn: Ngoài việc đáp ứng các điều kiện trên, đối tượng được hỗ trợ phải dưới 50 tuổi và cam kết bằng văn bản làm việc trong khu vực kinh tế tập thể ít nhất gấp đôi thời	
--	---	---	--

		trị và sản xuất, kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và địa bàn.	gian tham gia khóa đào tạo, chịu trách nhiệm bồi hoàn kinh phí đào tạo đối với Nhà nước trong trường hợp không thực hiện cam kết. c) Nội dung hỗ trợ - Đào tạo + Đối với thành viên, người lao động của tổ chức kinh tế tập thể: Học phí theo mức quy định của cơ sở đào tạo; kinh phí mua giáo trình của khóa học; chi phí ăn, ở. + Đối với công chức, viên chức của các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Liên minh hợp tác xã, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, giảng viên: Cấp học bổng đào tạo, nghiên cứu dài hạn trong nước và nước ngoài về hợp tác xã và các chuyên ngành hỗ trợ trực tiếp cho công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể. Học bổng bao gồm: toàn bộ kinh phí đi lại, tài liệu, giáo trình, học phí, bảo hiểm, chi phí ăn ở và sinh hoạt theo quy định. + Xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến về kinh tế tập thể, bao gồm: Xây dựng khung, nội dung chương trình đào tạo trực tuyến; triển khai thực hiện đào tạo trực tuyến về kinh tế tập thể; xây dựng, vận hành và duy trì trang thông tin điện tử về đào tạo trực tuyến.	
--	--	---	---	--

			- Bồi dưỡng + Đối với thành viên, người lao động của tổ chức kinh tế tập thể: Chi phí đi lại từ trụ sở đến cơ sở bồi dưỡng (trừ vé máy bay); kinh phí mua tài liệu của chương trình khóa học; các khoản chi phí tổ chức, quản lý lớp học; thuê hội trường; thù lao giảng viên; tham quan, khảo sát; chi phí ăn, ở theo định mức được áp dụng tương tự như đối với công chức nhà nước. + Đối với công chức, viên chức của các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Liên minh Hợp tác xã, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, giảng viên: Cấp học bổng bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài (bao gồm: toàn bộ kinh phí đi lại, tài liệu, giáo trình, học phí, bảo hiểm, chi phí ăn ở và sinh hoạt theo quy định của chế độ tài chính hiện hành) và tổ chức các khóa bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn trong nước. - Hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể: Hỗ trợ lương cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể. d) Nguồn kinh phí và mức hỗ trợ - Đào tạo	
--	--	--	---	--

			+ Đối với thành viên, người lao động của tổ chức kinh tế tập thể: Ngân sách địa phương bảo đảm 100% kinh phí trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn ở cho học viên ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng. + Đối với công chức, viên chức các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể. Liên minh Hợp tác xã, các hiệp hội, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, giảng viên: Ngân sách trung ương bảo đảm 100% kinh phí. - Bồi dưỡng + Đối với thành viên, người lao động tổ chức kinh tế tập thể: Ngân sách trung ương: Bảo đảm 100% kinh phí đi lại, tổ chức lớp học và mua tài liệu học tập; hỗ trợ 100% chi phí ăn ở đối với các tổ chức kinh tế tập thể nằm trong vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật hiện hành (bao gồm: các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo); đối với các vùng khác: Hỗ trợ 90% đối với các tổ chức kinh tế tập thể hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, 80% đối với các tổ chức kinh tế tập thể khác.	
--	--	--	--	--

			+ Đối với công chức, viên chức của các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Liên minh Hợp tác xã, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, giảng viên: Ngân sách trung ương bảo đảm 100% kinh phí. - Đối với lao động trở về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể: Ngân sách địa phương hỗ trợ hàng tháng ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng, tối đa 03 năm/người, tối đa 02 người/tổ chức kinh tế tập thể/năm.	
		Điều 7. Chính sách hỗ trợ thông tin (quy định chi tiết Điều 20 Luật Hợp tác xã) 1. Đối tượng hỗ trợ a) Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. b) Cá nhân, tổ chức liên quan đến thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Nội dung hỗ trợ a) Các thông tin sau đây được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã, trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban	Điều 7 Chính sách hỗ trợ thông tin (Điều 20 Luật Hợp tác xã) phù hợp với các quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. Điều 6. Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước 1. Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là kênh cung cấp thông tin chính thống, tập trung của cơ quan nhà nước trong phạm vi bộ, ngành, địa phương trên môi trường mạng. Cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy	

	nhân dân cấp tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan: - Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; - Thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ; - Thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực kinh tế tập thể; - Các thông tin khác theo nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật. b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã và trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp tài khoản trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã; công khai, theo dõi và cập nhật thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Cơ quan, tổ chức hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu	ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có trang thông tin điện tử thì phải là thành phần của Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. 2. Cổng thông tin điện tử Chính phủ làm đầu mối kết nối thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ trên môi trường mạng; hướng dẫn nghiệp vụ, tích hợp thông tin với Cổng thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. 3. Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kết nối, tích hợp với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số. 4. Tên miền truy cập cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6, tuân thủ theo quy tắc sau đây: a) Đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: tenbonganh.gov.vn, trong đó tenbonganh là tên viết tắt	
--	---	--	--

	cung cấp thông tin, tương tác và kết nối với các đối tác tham gia trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã có thể đề nghị cấp tài khoản. Tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được quản lý tập trung trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã. d) Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được kết nối với trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thông tin khác cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu.	hoặc đầy đủ bằng tiếng Việt không dấu hoặc là tên viết tắt bằng tiếng Anh của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định của Bộ Ngoại giao. Cơ quan trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tendonvi.tenbonganh.gov.vn, trong đó tendonvi là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan trực thuộc bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh. b) Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: tentinhthanh.gov.vn, trong đó tentinhthanh là tên đầy đủ của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng tiếng Việt không dấu. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh sử dụng tên miền truy cập là: hochiminhcity.gov.vn. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tencoquan.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tencoquan là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan chuyên môn bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh. c) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tenquanhuyen.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tenquanhuyen là tên đầy đủ của huyện, quận, thị xã,	
--	---	---	--

			thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng tiếng Việt không dấu. d) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, sử dụng tên miền cấp 5 có dạng: tenphuongxa.tenquanhuyen.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tenphuongxa là tên đầy đủ của xã, phường, thị trấn bằng tiếng Việt không dấu. 5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bổ sung, thay đổi tên miền truy cập theo quy định tại khoản 4 Điều này. 6. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp các dữ liệu đặc tả cho Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước để hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi và chia sẻ thông tin, bảo đảm khả năng liên kết, tích hợp với Cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức có liên quan, đồng thời bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật. 7. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật cho Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và xây dựng công cụ dùng chung để các cơ quan nhà nước phát triển Cổng thông tin điện tử.	
--	--	--	---	--

			Điều 7. Các chức năng hỗ trợ cơ bản của cổng thông tin điện tử 1. Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin a) Chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm hiện có theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân. b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước khác có liên quan. c) Cung cấp chức năng in ấn và lưu trữ cho mỗi tin, bài. 2. Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài a) Cơ quan nhà nước phải bảo đảm cung cấp các thông tin bằng tiếng Anh gồm: Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó và của từng đơn vị trực thuộc; thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền, bao gồm họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức. b) Khuyến khích cơ quan nhà nước đăng tải các mục thông tin khác bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác.	
--	--	--	--	--

			c) Các mục thông tin quy định tại điểm a, điểm b của khoản 2 Điều này phải được cập nhật kịp thời khi có thay đổi. 3. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan nhà nước triển khai các chức năng cơ bản tại khoản 1, khoản 2 Điều này trên các kênh cung cấp khác.	
		Điều 8. Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn (quy định chi tiết Điều 20 Luật Hợp tác xã) 1. Đối tượng hỗ trợ a) Cán bộ quản lý, thành viên và người lao động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã b) Các cá nhân, tổ chức tham gia tư vấn cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Nội dung hỗ trợ a) Hỗ trợ xây dựng, tăng cường năng lực cho mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; các đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan; các cá nhân, tổ chức khác tham gia tư vấn cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Điều 13. Hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa 1. Mạng lưới tư vấn viên a) Mạng lưới tư vấn viên được xây dựng trên cơ sở cá nhân, tổ chức tư vấn đã và đang hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc hình thành mới, đảm bảo nguyên tắc: Đối với cá nhân tư vấn phải đảm bảo về trình độ đào tạo, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa và tiêu chí về tư vấn viên của bộ, cơ quan ngang bộ nơi cá nhân tư vấn dự kiến đăng ký. Đối với tổ chức tư vấn phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa và tiêu chí về tổ chức tư vấn của bộ, cơ quan ngang bộ nơi tổ chức tư vấn dự kiến đăng ký. b) Hồ sơ đăng ký vào mạng lưới tư vấn viên	Không có mâu thuẫn

		b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành).	Đối với cá nhân tư vấn, hồ sơ bao gồm: Đơn đăng ký tham gia mạng lưới tư vấn viên; Sơ yếu lý lịch và hồ sơ tóm tắt năng lực; bản sao có chứng thực văn bằng đào tạo; bản sao có chứng thực các văn bản, giấy tờ có liên quan được cơ quan có thẩm quyền cấp. Đối với tổ chức tư vấn, hồ sơ bao gồm: Đơn đăng ký tham gia mạng lưới tư vấn viên; bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập; hồ sơ tóm tắt năng lực; bản sao có chứng thực hồ sơ của các cá nhân tư vấn thuộc tổ chức; bản sao có chứng thực các văn bản, giấy tờ chứng minh đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật (đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện). c) Cá nhân, tổ chức tư vấn nộp hồ sơ quy định tại điểm b khoản này thông qua hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tới đơn vị được giao đầu mối tổ chức hoạt động mạng lưới tư vấn viên thuộc bộ, cơ quan ngang bộ để được công nhận vào mạng lưới tư vấn viên và được công bố trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ trong thời hạn 10 ngày làm việc. Trường hợp cá nhân, tổ chức tư vấn chưa đủ điều kiện để được công nhận, đơn vị được giao đầu mối tổ chức hoạt động mạng lưới tư vấn viên thuộc bộ, cơ quan ngang bộ gửi thông báo lý do chưa đủ điều kiện thông qua hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tới cá nhân, tổ chức tư vấn trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký. Cá nhân, tổ chức tư vấn được tham gia mạng lưới tư vấn viên của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ nếu đáp ứng điều kiện, tiêu chí theo quy định.	
--	--	--	---	--

			d) Sau khi được công nhận vào mạng lưới tư vấn viên và được công bố trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, tư vấn viên truy cập vào Cổng thông tin (tại địa chỉ www.business.gov.vn) để đăng ký vào cơ sở dữ liệu mạng lưới tư vấn viên và thực hiện tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định này. đ) Kinh phí để bộ, cơ quan ngang bộ hình thành, vận hành, quản lý, duy trì hoạt động của mạng lưới tư vấn viên và kinh phí bồi dưỡng, đào tạo phát triển mạng lưới tư vấn viên được tổng hợp trong kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ và nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có). 2. Nội dung hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành).	
		Điều 9. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả (quy định chi tiết Điều 20 Luật Hợp tác xã) 1. Đối tượng a) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt;	Phù hợp với các nội dung hỗ trợ hợp tác xã tại Quyết định số 167/QĐ/TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021- 2025.	Không có mâu thuẫn

	b) Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập kinh nghiệm từ các mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả. 2. Nội dung hỗ trợ a) Ưu tiên hỗ trợ, đầu tư để củng cố, hoàn thiện các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả; b) Nội dung hỗ trợ các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập từ các mô hình hiệu quả: tổ chức chức hội nghị, hội thảo phổ biến kinh nghiệm; tham quan, khảo sát; tư vấn, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh.		
	Điều 10. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (quy định chi tiết Điều 24 Luật Hợp tác xã) 1. Đối tượng hỗ trợ a) Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu; b) Các cơ quan quản lý nhà nước, các hội, đoàn thể được giao nhiệm vụ liên quan đến kinh tế tập thể; c) Các tổ chức, cá nhân liên quan đến cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Nội dung hỗ trợ	Luật Khoa học và Công nghệ Điều 45. Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 1. Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ cao và khai thác, sử dụng sáng chế để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác theo quy định tại Luật này và văn bản pháp luật khác có liên quan. 2. Chủ sở hữu, tác giả và người ứng dụng thành công kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hưởng lợi ích do việc ứng dụng kết quả này	Không có mâu thuẫn

	a) Tư vấn giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh; b) Thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh; c) Tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ; d) Nhà nước phát triển một số phần mềm, ứng dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh để các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng chung và không thu tiền. đ) Xây dựng trang thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.	vào sản xuất và đời sống theo hợp đồng khoa học và công nghệ và theo quy định của Luật này. 3. Việc ứng dụng thành công thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống là một trong những tiêu chí chủ yếu để đánh giá năng lực của tác giả, người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp; là căn cứ để Nhà nước ưu tiên khi xét tuyển chọn, giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét hỗ trợ kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ. 4. Tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ, ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật để đưa nhanh kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. 5. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tạo điều kiện để thành viên ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	
--	--	---	--

			Điều 47. Khuyến khích hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo 1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp phải có biện pháp thúc đẩy phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo. 2. Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo; dành ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ để hỗ trợ các hoạt động này. 3. Doanh nghiệp dành kinh phí tổ chức thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo thì kinh phí chi cho hoạt động này được tính là đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Điều 11. Hỗ trợ công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	
--	--	--	--	--

			1. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp về quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm đối với doanh nghiệp nhỏ và không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm đối với doanh nghiệp vừa. 2. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho doanh nghiệp thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong doanh nghiệp và chuyển đổi mô hình kinh doanh nhưng không quá 20 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp siêu nhỏ; không quá 50 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp nhỏ và không quá 100 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp vừa. 3. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp. 4. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.	
--	--	--	--	--

			5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai các dự án đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua xây dựng mới cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng có sẵn để hình thành cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; mua sắm, lắp đặt trang thiết bị, máy móc, phòng nghiên cứu, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin cho cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	
		Điều 11. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường (quy định chi tiết Điều 25 Luật Hợp tác xã) 1. Đối tượng hỗ trợ a) Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu; b) Các cơ quan quản lý nhà nước, các hội, đoàn thể được giao nhiệm vụ liên quan đến kinh tế tập thể; c) Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Nội dung hỗ trợ	Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025. Phần III. Nội dung chương trình Điểm 4. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường a) Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã hoạt động trên tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. b) Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, thực hành sản xuất xanh, OCOP. c) Nội dung hỗ trợ - Kinh phí tham gia các hội chợ, triển lãm, diễn đàn trong và ngoài nước; chứng nhận chất lượng, xây dựng	Không có mâu thuẫn

	a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. b) Hỗ trợ kinh phí tham gia các hội chợ, triển lãm, diễn đàn trong và ngoài nước; c) Hỗ trợ xây dựng chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc; d) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương Điều 12. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị (quy định chi tiết Điều 26 Luật Hợp tác xã) 1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong tất cả các ngành, lĩnh vực. 2. Nội dung hỗ trợ a) Hỗ trợ đầu tư phát triển một số kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu: Trạm xử lý rác thải, nước	thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc. - Xây dựng một số trung tâm xúc tiến thương mại (bán và giới thiệu sản phẩm); hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm cho các tổ chức kinh tế tập thể tại các địa phương. - Xây dựng và triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử cho các tổ chức kinh tế tập thể. d) Nguồn kinh phí và mức hỗ trợ - Ngân sách địa phương hỗ trợ 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước; kinh phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm cho các tổ chức kinh tế tập thể. - Ngân sách trung ương hỗ trợ 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; tổ chức diễn đàn kinh tế tập thể; hỗ trợ hợp tác xã trong việc đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; xây dựng và triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử; xây dựng một số trung tâm xúc tiến thương mại của các tổ chức kinh tế tập thể và kinh phí duy trì, vận hành trung tâm trong 03 năm đầu, các năm tiếp theo do các trung tâm tự chủ. Điểm 5. Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm a) Đối tượng hỗ trợ: Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là hợp tác xã) hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp. b) Cơ chế đầu tư - Điều kiện hỗ trợ	
--	---	--	--

	thải, xe thu góp rác; trạm xử lý, cung cấp nước sạch; trụ sở hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. b) Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét chuyển giao có thời hạn một số công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của pháp luật. c) Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét chuyển giao có thời hạn một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. d) Hỗ trợ kinh phí đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Nhà kho, nhà xưởng và máy móc phân loại, sơ chế, chế biến và đóng gói sản phẩm. Điều 14. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (quy định chi tiết Điều 28 Luật Hợp tác xã) 1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực	+ Hợp tác xã căn cứ nhu cầu cần hỗ trợ đầu tư dự án xây dựng kết cấu hạ tầng hoặc chế biến sản phẩm có đơn đề nghị gửi cấp chính quyền địa phương nơi hợp tác xã tổ chức sản xuất, kinh doanh. + Các địa phương căn cứ vào tình hình thực tế quy định số lượng thành viên cụ thể, ưu tiên các hợp tác xã có số lượng thành viên lớn, sản xuất theo cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị; hợp tác xã hoạt động trên các địa bàn đặc biệt khó khăn. - Nội dung hỗ trợ + Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng thành viên. + Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp (bao gồm: Cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm; đường trục chính giao thông nội đồng, đường ranh cản lửa, đường lâm nghiệp). + Xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm: Hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè; nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng hải sản tập trung của hợp tác xã nông nghiệp trên biển.	
--	--	---	--

	nông nghiệp 2. Nội dung hỗ trợ Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ khác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp còn được hưởng các hỗ trợ sau: a) Hỗ trợ vốn, giống, máy móc, trang thiết bị ứng dụng khoa học và công nghệ khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi sang sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu theo các đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách; b) Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung: - Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, bao gồm: Công, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm; đường trục chính giao thông nội đồng, đường ranh cản lửa, đường lâm nghiệp; san phẳng mặt ruộng.	- Nguồn vốn và mức hỗ trợ + Nguồn vốn: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, hợp tác xã và vốn hợp pháp khác. + Mức hỗ trợ Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100%; căn cứ mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, vốn đề xuất đối ứng của hợp tác xã, vốn từ các nguồn hợp pháp khác và tính chất của dự án/phương án cấp chính quyền địa phương xem xét, quyết định mức hỗ trợ cho dự án/phương án từ nguồn ngân sách địa phương. Đối với dự án có tính chất liên vùng, khu vực do các bộ, cơ quan trung ương quản lý: Ngân sách trung ương đầu tư tối đa 100% tổng mức đầu tư của dự án. - Phương thức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ cho hợp tác xã thông qua cấp chính quyền địa phương xây dựng, mua sắm, bàn giao cho hợp tác xã; trường hợp hợp tác xã có đủ năng lực, cấp có thẩm quyền xem xét giao cho hợp tác xã tự thực hiện dự án, mua sắm với tổng mức vốn dưới 03 tỷ đồng.	
--	--	--	--

		- Xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm: hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè; nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng hải sản tập trung của hợp tác xã nông nghiệp trên biển.		
		Điều 13. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro (quy định chi tiết Điều 27 Luật Hợp tác xã) 1. Đối tượng hỗ trợ a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu; b) Các tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam. 2. Nội dung hỗ trợ a) Hỗ trợ kinh phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập trong trường hợp hợp tác xã nhỏ và siêu nhỏ có nhu cầu Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên. b) Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho	Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về kiểm toán nội bộ Điều 4. Mục tiêu của kiểm toán nội bộ Thông qua các hoạt động kiểm tra, đánh giá và tư vấn, kiểm toán nội bộ đưa ra các đảm bảo mang tính độc lập, khách quan và các khuyến nghị về các nội dung sau đây: 1. Hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị đã được thiết lập và vận hành một cách phù hợp nhằm phòng ngừa, phát hiện, xử lý các rủi ro của đơn vị. 2. Các quy trình quản trị và quy trình quản lý rủi ro của đơn vị đảm bảo tính hiệu quả và có hiệu suất cao. 3. Các mục tiêu hoạt động và các mục tiêu chiến lược, kế hoạch và nhiệm vụ công tác mà đơn vị đạt được.	Không có mâu thuẫn

		tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách.	Điều 15. Thực hiện kế hoạch kiểm toán 1. Đơn vị tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm và các cuộc kiểm toán đột xuất theo quy định. 2. Phạm vi, chu kỳ và phương pháp kiểm toán, quy trình kiểm toán phải đảm bảo kết quả kiểm toán phản ánh đúng thực trạng các nội dung được kiểm toán.	
		Điều 15. Mức hỗ trợ và nguồn vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ 1. Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng chính sách được phê duyệt và điều chỉnh theo từng thời kỳ. 2. Nguồn vốn thực hiện chính sách a) Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ: - Nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, điểm a, b và c khoản 2 Điều 10, Điều 11, Điều 13 và điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định này. - Nguồn vốn chi đầu tư phát triển thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại điểm c, d Khoản 2	Mức hỗ trợ và nguồn vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ phù hợp với các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025	Không có mâu thuẫn

		Điều 10, Điều 12, Điều 14 Nghị định này. b) Nguồn vốn từ miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. c) Nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo quy định của pháp luật. d) Nguồn huy động, tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài.đ) Nguồn vốn hợp pháp từ các tổ chức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.		
		Điều 16. Quy trình đề xuất nhu cầu hỗ trợ 1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. 2. Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ bao gồm: a) Đề xuất nhu cầu hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Các tài liệu, hồ sơ liên quan chứng minh sự phù hợp các tiêu chí, điều kiện thụ hưởng theo từng nội dung đề xuất hỗ trợ (nếu có).	Phù hợp với Luật Hợp tác xã 2023 và tinh thần của Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.	Không có mâu thuẫn

		3. Phương thức nộp hồ sơ: a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; b) Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có). 4. Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi có khả năng và nguồn lực hỗ trợ. Trường hợp không có điều kiện trực tiếp hỗ trợ, trước ngày 30 tháng 6 hằng năm Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn, gửi Ủy ban nhân cấp huyện tổng hợp chung, làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét và hỗ trợ. 5. Hồ sơ thanh toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.		
--	--	---	--	--

		Điều 17. Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ 1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ và trình độ phát triển của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quy định các nội dung: a) Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể được phê duyệt cho mỗi thời kỳ 05 năm theo thời kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn. b) Lựa chọn mục tiêu, xác định nội dung hỗ trợ, điều kiện, tiêu chí ưu tiên phù hợp với từng thời kỳ. c) Định mức hỗ trợ; trách nhiệm bố trí ngân sách các cấp thực hiện từng chính sách cụ thể. 2. Cân đối và bố trí kinh phí thành mục chi riêng trong dự toán ngân sách Trung ương trung hạn và hằng năm để hỗ trợ các bộ, ngành và địa phương thực hiện Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể. 3. Tài sản là máy móc, trang thiết bị hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ theo quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị định này là tài sản chung		
--	--	---	--	--

	không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 4. Trong cùng thời điểm, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này thì không được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ tương tự được quy định tại các văn bản pháp luật khác. 5. Phương thức thực hiện các dự án hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước như sau: a) Đối với dự án đầu tư hạ tầng, thiết bị dùng chung cho 02 tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên, dự án có tính chất liên vùng, khu vực do các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện. b) Đối với dự án đầu tư hạ tầng, thiết bị dùng riêng cho 01 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Nhà nước hỗ trợ cho hợp tác xã thông qua địa phương xây dựng, mua sắm, bàn giao cho hợp tác xã. 6. Cơ chế quản lý sau đầu tư đối với công trình, tài sản hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước như sau: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, bảo dưỡng hạ tầng, thiết bị sau khi được chuyển giao. Khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản thì tài sản chung không	
--	---	--

		chia được hình thành từ khoản hỗ trợ của Nhà nước quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 101, 102 Luật Hợp tác xã và Điều 21 Nghị định này. b) Đối với dự án hỗ trợ hạ tầng, thiết bị dùng chung cho 02 hợp tác xã trở lên, dự án liên vùng do cấp quyết định đầu tư dự án xem xét giao, ủy quyền quản lý theo quy định của pháp luật liên quan.		
3	3. Chương III, Tài sản, tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Điều 17. Điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (quy định chi tiết Điều 81, 82 Luật Hợp tác xã) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đáp ứng các điều kiện sau đây: 1. Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần đúng với ngành nghề hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; 2. Có quy chế quản lý nguồn vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh	Bộ luật Dân sự Điều 74. Pháp nhân 2. Mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác. Nghị định 193/2013/NĐ-CP Điều 20. Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp 1. Việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải bảo đảm các quy định sau đây: a) Được đại hội thành viên quyết định, thông qua; b) Việc đầu tư góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp chỉ thực hiện đối với những ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề của hợp tác xã, liên hiệp	Không có mâu thuẫn

	nghiệp được Đại hội thành viên thông qua phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan; 3. Có quy chế quản lý, sử dụng nguồn thu nhập thu được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần được Đại hội thành viên thông qua, trong đó nêu rõ tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia từ nguồn thu nhập này phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.	hợp tác xã; c) Không được sử dụng các nguồn vốn thuộc tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp; d) Tổng mức đầu tư của việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp không được vượt quá 50% vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; đ) Hoạt động kinh doanh có lãi từ ít nhất 02 năm liên tiếp gần nhất. 2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo với cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Nội dung gồm có: a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, địa chỉ trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; b) Ngành, nghề hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; c) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện	
--	--	--	--

			theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; d) Tên, địa chỉ, ngành nghề kinh doanh, số giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã góp vốn, mua cổ phần hoặc thành lập; đ) Số vốn góp; giá trị số cổ phần mua; số vốn điều lệ của doanh nghiệp được thành lập; Kèm theo thông báo phải có nghị quyết của đại hội thành viên về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 3. Cơ quan đăng ký hợp tác xã nhận thông báo, lưu hồ sơ và ghi vào sổ theo dõi.	
		Điều 19, Hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (quy định chi tiết Điều 83 Luật Hợp tác xã) 1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ khi đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ, trong đó Chủ tịch Hội đồng quản trị không đồng thời là Giám đốc (Tổng giám đốc) và số lượng thành viên Ban kiểm soát tối thiểu từ 03 thành viên trở lên;	Luật Các TCTD năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) Khoản 2 Điều 8. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động ngân hàng. Khoản 12 Điều 4 quy định: 12. Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây: a) Nhận tiền gửi; b) Cấp tín dụng; c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản. Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ ban hành Nghị định về họ, hội,	Không có mâu thuẫn

	b) Nguồn vốn cho vay nội bộ bao gồm: Lợi nhuận sản xuất kinh doanh và vốn điều lệ bằng tiền, nhưng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) số vốn điều lệ bằng tiền này. Vốn điều lệ bằng tiền bằng tổng số vốn điều lệ thực có trừ đi (-) số vốn điều lệ đã sử dụng để đầu tư tài sản cố định và các tài sản lưu động khác được xác định tại thời điểm cuối năm và được ghi rõ tại báo cáo tài chính năm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. c) Các điều kiện quy định tại điểm c và d khoản 2 Điều 83 Luật Hợp tác xã. 2. Mức cho vay tối đa đối với một thành viên áp dụng trong từng thời kỳ do Đại hội thành viên quyết định, nhưng tối đa bằng 5% (năm phần trăm) số vốn điều lệ bằng tiền của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng để hoạt động cho vay nội bộ. 3. Hội đồng quản trị xem xét, thoả thuận thời hạn cho vay với thành viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên, nhưng thời hạn không quá 12 tháng. 4. Lãi suất cho vay thành viên do Hội đồng quản trị quyết định nhưng không vượt quá trần lãi suất cho vay thương mại cùng loại, cùng thời điểm và cùng kỳ hạn của Ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn nơi hợp tác xã đóng trụ sở chính.	<i>biểu, phương.</i> Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với: 1. Những người tham gia đây họ, gồm các thành viên và chủ họ; 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Điều 3. Nguyên tắc tổ chức họ 1. Việc tổ chức họ phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật dân sự. 2. Việc tổ chức họ chỉ được thực hiện nhằm mục đích tương trợ lẫn nhau giữa những người tham gia quan hệ về họ. 3. Không được tổ chức họ để cho vay lãi nặng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, huy động vốn trái pháp luật hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác.	
--	---	--	--

		Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng 150% (một trăm năm mươi phần trăm) lãi suất cho vay ghi trong hợp đồng cho vay nội bộ. 5. Hội đồng quản trị và thành viên vay vốn thoả thuận kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay theo tháng, quý, mùa vụ hoặc trả nợ gốc và lãi tiền vay một lần khi đến hạn, trên cơ sở mục đích vay vốn và khả năng thu nhập của thành viên. 6. Việc cho thành viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ do Đại hội thành viên quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự. Biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (nếu có) phải được ghi vào hợp đồng cho vay nội bộ. 7. Trường hợp thành viên vay vốn không có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn, thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay. 8. Trường hợp khoản vay không được gia hạn		
--	--	--	--	--

	nợ, thì Hội đồng quản trị chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng cho vay nội bộ; đồng thời hợp tác xã, liên hiệp hợp tác được tiến hành các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay nội bộ. 9. Kết thúc năm tài chính, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải trích tối thiểu 50% (năm mươi phần trăm) số tiền chênh lệch giữa thu lãi cho vay và chi phí thực tế của hoạt động cho vay nội bộ để lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng làm nguồn xử lý những khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan như: thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi; người vay vốn không có khả năng trả nợ do ốm đau, bệnh tật, chết, mất tích mà không có người thừa kế; các nguyên nhân khách quan khác. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có quy chế quản lý và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được Đại hội thành viên thông qua. 10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện việc hạch toán, kế toán hoạt động cho vay nội bộ, quản lý tiền mặt theo quy định của pháp luật về kế toán đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Bộ Tài chính quy định. 11. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm		
--	--	--	--

	ngừng, chấm dứt hoạt động cho vay nội bộ trong các trường hợp sau: a) Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% (năm phần trăm) tổng dư nợ, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tạm ngừng cho vay nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn. Khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% (năm phần trăm) thì tiếp tục hoạt động cho vay nội bộ; b) Trong quá trình thực hiện cho vay nội bộ, nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tạm ngừng cho vay nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện mới được tiếp tục hoạt động; c) Sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày tạm ngừng cho vay nội bộ mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng đủ các điều kiện, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải chấm dứt hoạt động cho vay nội bộ. 12. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị xem xét, quyết định sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý những khoản nợ vay mà thành viên không có khả năng trả được do các nguyên nhân khách quan theo quy chế quản lý và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.		
--	--	--	--

		13. Đối với những khoản cho vay không đúng quy định của Nghị định này bị thất thoát vốn, thì thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), nhân viên cho vay và những người khác có liên quan phải chịu trách nhiệm đền bù toàn bộ số nợ vay gốc và lãi tiền vay mà thành viên không trả nợ được theo quy định của Điều lệ. Nếu không đền bù được, thì thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan đến khoản cho vay bị xử lý theo quy định của pháp luật.		
		Điều 20, Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (quy định chi tiết Điều 85 Luật Hợp tác xã) 1. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động cung ứng sản phẩm, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng của thành viên chính thức, được xác định như sau: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức sản xuất hoặc mua từ thị trường bên ngoài các sản phẩm, vật tư đầu vào để cung ứng cho thành viên chính thức trực tiếp sản xuất theo định hướng chung của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. b) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cung ứng các	Kế thừa Luật Hợp tác xã năm 2012 và phù hợp với tiêu chí bản chất phục vụ thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc quy định này để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải hạch toán, kế toán riêng giao dịch bên trong và giao dịch bên ngoài là cơ sở để tính thuế cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và không mâu thuẫn với các quy định tại Luật Kế toán.	Không có mâu thuẫn

	sản phẩm, vật tư đầu vào thuộc quy định tại điểm a khoản này được tính bằng: khối lượng (hoặc số lượng) sản phẩm, vật tư đã cung ứng cho thành viên chính thức nhân (x) với giá nội bộ từng loại sản phẩm, vật tư do Hội đồng quản trị quyết định.. c) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cung ứng các sản phẩm, vật tư thuộc quy định tại điểm a khoản này được tính bằng: Doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này trừ đi (-) chi phí thực hiện các hoạt động cung ứng sản phẩm, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất của thành viên chính thức trong năm tài chính theo quy định của pháp luật. 2. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động cung ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng của thành viên chính thức, được xác định như sau: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trực tiếp tổ chức hoặc thuê từ thị trường bên ngoài các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất của thành viên chính thức theo định hướng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. b) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cung ứng các dịch vụ tại điểm a khoản này cho thành viên chính		
--	---	--	--

	thức được tính bằng: khối lượng các dịch vụ nhân (x) với giá nội bộ từng dịch vụ do Hội đồng quản trị quyết định. c) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong cung ứng dịch vụ phục vụ sản xuất của thành viên chính thức được tính bằng: Doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này trừ đi (-) chi phí thực hiện các hoạt động dịch vụ đã cung cấp cho thành viên chính thức trong năm tài chính theo quy định của pháp luật. 3. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng do thành viên chính thức trực tiếp sản xuất ra được xác định như sau: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua sản phẩm của thành viên chính thức trực tiếp sản xuất ra để tiêu thụ ngay hoặc bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến rồi tiêu thụ trên thị trường. b) Doanh số chi phí từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức trực tiếp làm ra được tính bằng: khối lượng các sản phẩm của thành viên chính thức sản xuất ra được hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua nhân (x) với giá nội bộ từng sản phẩm do Đại hội thành viên quyết định hàng		
--	---	--	--

		năm. c) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức trực tiếp làm ra được tính bằng: Khối lượng các sản phẩm thu mua từ thành viên đã được bán ngay hoặc được bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến rồi bán ra thị trường nhân (x) với giá bán từng sản phẩm ra thị trường. d) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong tiêu thụ sản phẩm cho thành viên chính thức được tính bằng: Doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm c khoản này trừ đi (-) doanh số chi phí từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này và các chi phí quản lý, chi phí bán hàng, bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến sản phẩm đã thực hiện trong năm tài chính theo quy định của pháp luật. 4. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động bảo trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng giữa thành viên chính thức với đơn vị tiêu thụ được xác định như sau: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức trực tiếp làm ra thông qua xúc tiến hợp đồng giữa thành viên chính		
--	--	---	--	--

	thức và đơn vị thu mua sản phẩm. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành viên chính thức trả phí cho dịch vụ bảo trợ tiêu thụ sản phẩm của mình. b) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động bảo trợ tiêu thụ sản phẩm của thành viên chính thức được tính bằng: khối lượng các sản phẩm được bảo trợ tiêu thụ nhân (x) với đơn giá phí nội bộ cho bảo trợ tiêu thụ 01 đơn vị sản phẩm do Đại hội thành viên quyết định hàng năm. c) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ hoạt động bảo trợ tiêu thụ sản phẩm cho thành viên chính thức được tính bằng: doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này trừ đi (-) chi phí thực hiện hoạt động bảo trợ thực hiện trong năm tài chính theo quy định của pháp luật. 5. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động trực tiếp sản xuất tạo sản phẩm, dịch vụ tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xác định như sau: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức hoạt động trực tiếp sản xuất các sản phẩm, dịch vụ tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên		
--	---	--	--

		chính thức và gia đình. b) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động trực tiếp sản xuất các sản phẩm, dịch vụ tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và gia đình được tính bằng: khối lượng các sản phẩm, dịch vụ mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã làm ra và bán cho thành viên chính thức và gia đình tiêu dùng nhân (x) với giá nội bộ do Hội đồng quản trị quyết định. c) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động trực tiếp sản xuất tạo sản phẩm, dịch vụ tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và gia đình được tính bằng: doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này trừ đi (-) các chi phí vật chất, tiền công, tiền lương của những thành viên chính thức đã tham gia sản xuất và chi phí bán các sản phẩm này trong năm tài chính theo quy định của pháp luật. 6. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ trong hoạt động cho vay nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xác định như sau: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức hoạt động cho vay nội bộ để hỗ trợ trang trải chi phí sản xuất, kinh doanh và đời sống của thành viên		
--	--	--	--	--

		chính thức. b) Doanh thu từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cho vay nội bộ được tính bằng: Tổng thu từ việc trả lãi của thành viên theo lãi suất nội bộ do Đại hội thành viên quyết định hàng năm trong năm tài chính theo quy định của pháp luật. c) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ hoạt động cho vay nội bộ được tính bằng doanh thu từ giao dịch nội bộ quy định tại điểm b khoản này trừ đi (-) chi phí thực hiện hoạt động cho vay trong năm tài chính theo quy định của pháp luật.		
		Điều 21, Xử lý tài sản chung không chia theo nguồn hình thành khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản (quy định chi tiết Điều 99, 101 Luật Hợp tác xã) 1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã rà soát, thống kê toàn bộ quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Điều 84, khoản 2 Điều 85 Luật Hợp tác xã theo nguồn hình thành. 2. Đại hội thành viên họp thống nhất và thông qua Nghị quyết về việc xử lý quỹ chung không chia,	Nghị định 193/NĐ-CP Điều 21. Xử lý tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản 1. Tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Khoản 2 Điều 48 Luật hợp tác xã khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản được xử lý như sau: a) Phần giá trị tài sản được hình thành từ khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước thì chuyển vào ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; b) Phần giá trị tài sản được hình thành từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm đã được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia khi chấm dứt tư	Không có mâu thuẫn

	tài sản chung không chia với một số nội dung chủ yếu sau: a) Tên quỹ chung không chia; tên, loại tài sản chung không chia; b) Năm hình thành; c) Giá trị quỹ chung không chia, giá trị tài sản chung không chia lúc hình thành theo nguồn hình thành và tỷ lệ đóng góp theo nguồn hình thành; d) Giá trị hiện tại của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia theo nguồn hình thành (giá trị còn lại sau khi tính khấu hao tài sản); đ) Nội dung khác (nếu cần thiết). Những nội dung không đủ thông tin theo yêu cầu, cần ghi rõ lý do. 3. Thực hiện thanh lý, chuyển nhượng tài sản chung không chia quy định tại điểm b, d, e khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã nếu Điều lệ hợp tác xã, Điều lệ liên hiệp hợp tác, thỏa thuận của cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp không có quy định khác. Tiền thanh lý, chuyển nhượng các tài sản này sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định thì được chuyển vào quỹ chung không chia và ghi nhận theo nguồn hình thành.	cách thành viên, tư cách hợp tác xã thành viên; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; vốn, tài sản khác được Điều lệ quy định là tài sản không chia khi chấm dứt tư cách thành viên, tư cách hợp tác xã thành viên thì đại hội thành viên quyết định phương án xử lý thích hợp; c) Phần giá trị tài sản được hình thành từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm đã được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động thì đại hội thành viên quyết định chuyển giao cho chính quyền địa phương hoặc một tổ chức khác nằm trên địa bàn nhằm mục tiêu phục vụ lợi ích cộng đồng dân cư tại địa bàn; d) Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai. 2. Trường hợp giải thể, phá sản mà vốn, tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đủ để thanh toán các khoản nợ thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng tài sản không chia theo thứ tự sau đây để thanh toán các khoản nợ: a) Khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; b) Phần trích từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia;	
--	---	---	--

		4. Đối với quỹ chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp. 5. Tài sản chung không chia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai. 6. Tài sản chung không chia quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 88 được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. 7. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c khoản 2 Điều 88 (tài sản do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ được quy định là tài sản chung không chia), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền để chuyển nhượng, thanh lý theo quy định của pháp luật về định giá. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý này được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp. 8. Hồ sơ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện hoạt động hỗ trợ, gồm:	c) Vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia.	
--	--	--	--	--

		a) Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia. b) Các hồ sơ, giấy tờ của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia chứng minh nguồn gốc hình thành của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia. 9. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong vòng 3 ngày làm việc, có ý kiến bằng văn bản yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ. b) Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, tiến hành thành lập Hội đồng tiếp nhận bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thành phần Hội đồng tiếp nhận bàn giao do cơ quan có thẩm quyền thành lập quyết định. c) Việc thực hiện tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. d) Công bố công khai thông tin tiếp nhận quỹ		
--	--	--	--	--

		chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận và Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã. đ) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày công bố, nếu không có khiếu nại, vướng mắc thì thực hiện việc thu hồi quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. e) Ra quyết định về việc tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; quyết định về việc bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.		
	CHƯƠNG IV TỔ HỢP TÁC	Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 về tổ hợp tác 1. Sửa đổi Điều 5 như sau: “1. Tổ hợp tác có các quyền theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ và g khoản 3 Điều 107 Luật Hợp tác xã. 2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại	Bộ luật Dân sự Luật Hợp tác xã 2023 Thành lập, hoạt động của tổ hợp tác 1. Việc thành lập, tổ chức, hoạt động của tổ hợp tác được thực hiện trên cơ sở hợp đồng hợp tác theo quy định của pháp luật dân sự. 2. Tổ hợp tác khi có góp vốn và hợp đồng hợp tác không xác định thời hạn hoặc có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc tổ hợp tác đề nghị thụ hưởng chính sách của Nhà nước phải đăng ký tại cơ quan đăng ký	Không có mâu thuẫn

	khoản 2, 3 Điều 18 Luật Hợp tác xã và khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 5 Nghị định này.”. Sửa đổi Điều 6 như sau: “1. Tổ hợp tác có các nghĩa vụ theo quy định tại điểm a, b, c khoản 4 Điều 107 Luật Hợp tác xã. 2. Thực hiện việc công khai thông tin sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên và các thông tin khác theo quy định của Hợp đồng hợp tác.”. 4. Sửa đổi khoản 3 Điều 15 như sau: “3. Đối với các tài sản hình thành từ nguồn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước hoặc được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác mà theo yêu cầu của Nhà nước hoặc bên tài trợ, tặng, cho, tổ hợp tác không có quyền định đoạt phần tài sản này, thì khi chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác thực hiện như sau: a) Bàn giao các tài sản hình thành từ nguồn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật và phải được ghi vào hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. b) Các tài sản được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác được xử lý theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức tài trợ, tặng, cho với tổ hợp tác	kinh doanh; khuyến khích tổ hợp tác khác đăng ký. 3. Tổ hợp tác có quyền sau đây: a) Có tên riêng; b) Kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; được quyền kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật; c) Hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức để mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật; d) Mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật có liên quan; đ) Xác lập và thực hiện các giao dịch dân sự; e) Được hưởng chính sách của Nhà nước khi có đủ điều kiện; g) Quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng hợp tác. 4. Tổ hợp tác có nghĩa vụ sau đây: a) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, người lao động, cá nhân và tổ chức có liên quan; b) Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ đối với	
--	--	---	--

	và phải được ghi vào hợp đồng hợp tác.”. Sửa đổi Điều 24 như sau: “1. Phần đóng góp của một thành viên tổ hợp tác gồm phần vốn góp theo quy định tại khoản 12 Điều 4 Luật Hợp tác xã và mức độ góp sức lao động theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Hợp tác xã của thành viên đó đã đóng góp hoặc cam kết đóng góp vào tổ hợp tác. 2. Việc xác định phần vốn góp và mức độ góp sức lao động của thành viên tổ hợp tác góp vào tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo sự ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác. 3. Trường hợp thành viên tổ hợp tác cam kết đóng góp không góp đủ và không đúng hạn phần đóng góp đã cam kết thì xử lý theo quy định từ Điều 351 đến Điều 364 của Bộ luật Dân sự.” Điều 23. Bãi bỏ một số điều khoản của Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 về tổ hợp tác Bãi bỏ các điều, khoản sau: khoản 1 và khoản 3 Điều 3, Điều 4, khoản 6 Điều 29.	thành viên, cá nhân, tổ chức có liên quan; c) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng hợp tác. 5. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này. 6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác.	
--	---	---	--

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN	Điều 24. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ 1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể để thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi được quy định tại Nghị định này. b) Chủ trì tổng hợp nhu cầu, phối hợp với Bộ Tài chính đề xuất phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước. c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí vốn trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án đầu tư công tại các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Đầu tư công. d) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã. 2. Bộ Tài chính: a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn sự nghiệp hằng năm nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ	Nhiệm vụ giao các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.	Không có mâu thuẫn
--	--	---	--------------------------------------

	hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước. b) Hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; kinh phí quản lý các hoạt động hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này. 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình: a) Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn; c) Chủ động bố trí dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm và trung hạn để thực hiện hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; d) Cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan		
--	--	--	--

	ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và thực hiện kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã; đ) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1. Ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể theo đặc thù của địa phương, không trái với quy định của Luật Hợp tác xã, Nghị định này; cơ chế bố trí vốn và cân đối bố trí vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn. 2. Cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của địa phương, kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã;		
--	---	--	--

		3. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn.		
--	--	---	--	--